TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **164**/2023/HC-PT
Ngày: 23-5-2023
V/v: " *Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Phạm Văn Hợp**
Các Thẩm phán: ông **Phạm Việt Cường**
ông **Nguyễn Tấn Long**

- Thư ký phiên tòa: bà **Văn Thị Mỹ Thảo**; Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên toà*:** ông **Đinh Văn Chánh**; Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án hành chính thụ lý số 313/2022/TLPT-HC ngày 21 tháng 11 năm 2022 về việc *"Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"*

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 120/2022/HC-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2093/2023/QĐ-PT ngày 28 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện:

1. Ông Nguyễn Khắc L, sinh năm 1955;

2. Bà Phạm Thị D, sinh năm 1966;

3. Ông Nguyễn Quang Đ, sinh năm 1967;

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

4. Bà Hoàng Thị C, sinh năm: 1958; địa chỉ: D M, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của bà C: Bà Phan Thị L1; địa chỉ B P, phường T, thành phố B.

- Người bị kiện:

1. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Đắk Lắk;

Đại diện theo pháp luật: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Đắk Lắk;

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B: Ông Lê Văn N, chức vụ phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk (không tham gia tố tụng).

2. Ông Trần Văn T (Đã chết); bà Phạm Thị K;

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Trần Văn T, gồm:

2.1 Bà Phạm Thị K; địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk;

2.2 Ông Trần Ngọc N1; địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk;

2.3 Ông Trần Xuân Đ1; địa chỉ: 6 T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;

2.4 Ông Trần Ngọc H; địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk;

2.5 Bà Trần Thị T1; địa chỉ: Thôn H, xã E, Buôn Đ, tỉnh Đắk Lắk;

2.6 Ông Trần Ngọc H1; địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của bà K, ông N1, ông Đ1, ông H, bà T1: Ông Trần Ngọc H1.

3. Ông Nguyễn Xuân D1 (chồng bà Phạm Thị D); địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

4. Bà Nguyễn Thị T2 (vợ ông Nguyễn Khắc L); địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

- Người kháng cáo: Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng ông Trần Văn T là ông Trần Ngọc H1, đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của bà K, ông N1, ông Đ1, ông H, bà T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:*

* *Hộ bà* Hoàng Thị C *trình bày:* Vào năm 2004 ông Trần Văn T (đã chết năm 2018) cùng vợ là Phạm Thị K có nợ tôi một khoản tiền, tôi đòi nhiều lần không trả nên ngày 16/12/2004 hai bên có làm giấy đặt cọc và chuyển nhượng cho tôi một lô đất có chiều rộng là 9 m x sâu 60 m với giá là 155.000.000 đồng.

Tuy nhiên, khi làm giấy tờ vợ chồng ông T, bà K nói rằng phần diện tích phía sau mang thửa số 114 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà do bìa đỏ mới cấp 252m^2 nên chỉ viết và giao bìa đỏ phía trước, còn phần đất phía sau xã có giao cho ông T bà K nhưng không có trong bìa đỏ nên sau này tôi phải có trách nhiệm với xã (có giấy tờ mua bán kèm theo). Sau khi mua tôi cho vợ chồng ông T bà K ở nhờ trên nhà đất một thời gian đến tháng 4 năm 2005 mới trả và tôi đã sử dụng, làm hàng rào lại hết phần đất này đến nay.

Đối với phần đất nhà đã cấp bìa đỏ thì tôi đã bán để lấy tiền trả nợ, còn phần đất còn lại diện tích 232m^2 mang thửa số 114 thì đến ngày 30/11/2007 Ủy ban nhân dân xã E bán cho gia đình tôi với giá 11.600.000 đồng, tôi có nộp tiền cho Ủy ban nhân dân xã V trong giấy tờ chuyển nhượng ông T, bà K nói tôi phải có trách nhiệm với xã và các gia đình lân cận như ông Nguyễn Khắc L, Phạm Thị D2, Phạm Quang Đ2 đều là những gia đình đã nhận chuyển nhượng của ông T và bà K trước đây để lấy tiền xây hội trường thôn H.

Việc chuyển nhượng trên có làm giấy tờ biên nhận và kê khai cấp quyền sử dụng đất. Năm 2008, Uỷ ban nhân dân xã làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình đã mua thì phát hiện diện tích đất trên là đất thuộc quỹ đất 5% của xã nhưng Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp cho ông T. Vì vậy, tranh chấp xảy ra từ đó cho đến cuối năm 2021 chúng tôi không làm được giấy tờ, qua nhiều lần xác minh và giải quyết xác định diện tích đất mà Ủy ban nhân dân huyện đã cấp giấy chứng nhận cho ông T là đất 5% của xã cho ông Nguyễn Mạnh T3 thuê và chuyển nhượng hợp đồng thuê đất trên cho ông T năm 1994. Năm 1997 Ủy ban nhân dân huyện B ra Quyết định cấp quyền sử dụng đất trên cho ông T là trái pháp luật. Tuy nhiên, cuối năm 2021 chúng tôi được uỷ ban nhân dân xã cung cấp và phô tô cho chúng tôi Quyết định số 3396/QĐ-UBND ngày 28/9/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B với nội dung chấp nhận đơn khiếu nại của ông Trần Văn T, thu hồi thửa đất số 114, tờ bản đồ số 37, diện tích 1.087 m^2 tại thôn H xã E, yêu cầu Uỷ ban nhân dân xã thu hồi diện tích đất của các hộ, trong đó có gia đình tôi bà Hoàng Thị C.

Tôi thấy Quyết định nêu trên của Ủy ban nhân dân huyện B là trái với quy định của pháp luật, đề nghị huỷ bỏ quyết định nêu trên và huỷ bỏ Quyết định cấp quyền sử dụng đất số K461373 ngày 30/6/1997 của Ủy ban nhân dân huyện B với lý do sau đây:

Diện tích đất 1.087 m^2 nguồn gốc là của ông Nguyễn Mạnh T3 thuê đất 5% của xã (do xã quản lý), thời hạn thuê từ 5.9.1992 đến năm 1995, sau đó năm 1994 ông T3 chuyển nhượng hợp đồng thuê đất trên cho ông T, việc chuyển nhượng trên cũng không hợp pháp và không được xã đồng ý. Nhưng Ủy ban nhân dân huyện B không xem xét nguồn gốc đất mà vẫn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T là trái với quy định tại khoản 1 Điều 50 luật đất đai năm 2003.

Tại khoản 1 Điều 50 luật đất đai năm 2003 quy định:

1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định, được UBND xã, phường, thi trấn xác nhận không có tranh chấp mà có một trong các loại giấy tờ sau đây được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không phải nộp tiền sử dụng đất.

a) Những giấy tờ về quyền được sử dụng đất đai trước ngày 15/10/1993 do cơ quan có thẩm quyền cấp trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ C1, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền nam Việt Nam và N3;

b) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc có tên trong số đăng ký ruộng đất, số địa chính;

c) Giấy tờ hợp pháp về thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất; giấy tờ giao nhà tình nghĩa gắn liền với đất;

d) Giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua bán nhà ở gắn liền với đất ở trước ngày 15/10/1993, nay được Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận là đã sử dụng trước ngày 15/10/1993;

đ) Giấy tờ về thanh lý, hoá giá nhà ở gắn liền với đất ở theo quy định của pháp luật;

Đối chiếu với các quy định này thì ông T không có một loại giấy tờ gì mà chỉ có giấy tờ chuyển nhượng hợp đồng đất viết tay và sử dụng sau năm 1993 nhưng Ủy ban nhân dân huyện B lại cấp GCNQSD đất cho hộ ông T là không đúng. Mặt khác, ông T đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất trên cho chúng tôi sử dụng từ 2004 đến nay (có giấy tờ). Nếu hộ ông T được cấp hợp pháp và chưa chuyển nhượng cho chúng tôi tại sao ông không sử dụng mà giao cho chúng tôi sử dụng. Vì vậy, tôi đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk huỷ Quyết định giải quyết khiếu nại số 3396/QĐ-UBND ngày 28/9/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B và Hủy Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số K461373 ngày 30.6.1997 mang thửa đất số 114, tờ bản đồ số 37 tại thôn H do ủy ban nhân dân huyện B cấp cho hộ ông Trần Văn T để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng cho gia đình tôi.

Tôi không đồng ý với quan điểm của ông H1 về việc vợ chồng ông T, bà K không bán đất cho gia đình chúng tôi, vì trong giấy tờ nhận tiền thì ông T có xác nhận bán cho tôi với diện tích 9m x 60m.

* *Hộ ông* Nguyễn Quang Đ *trình bày:* Vào năm 2000, ông Trần Văn T và vợ là bà Phạm Thị K có bán cho gia đình tôi một lô đất có chiều rộng 5m, diện tích là

112m^2 và kèm theo phần đất phía sau nhà tôi kéo dài. Lô đất 117A tờ bản đồ 37 (tách ra từ thửa 117 tờ bản đồ 37) và cam kết lô đất mặt đường đã có sổ đỏ ổn định còn đất phía sau là đất tập đoàn. Vợ chồng ông T khẳng định "tôi sang lại của ông Nguyễn Mạnh T3, gia đình chú cứ sử dụng. Nếu sau này Ủy ban nhân dân xã Ê có thanh lý thì gia đình chú có trách nhiệm với xã, tôi không liên quan".

Đến năm 2007, địa chính xã có đo đạc và cắm mốc cho các hộ dân như: lô bà Hoàng Thị C (232m^2 kéo dài); lô của tôi giáp cạnh lô bà C (mốc giới là các cọc xi măng do bà C đóng) bên còn lại là phần đất lô 122 của ông Võ Văn M đã hiến cho chúng tôi kéo dài đến hết đất. Vậy đất của tôi là 290m^2.

Đến ngày 30/11/2007, Ủy ban nhân dân xã E có bán cho gia đình tôi với giá 6.650.000đ để hoán đổi đất xây hội trường thôn H. Tôi đã nộp đủ tiền và có biên nhận của thôn trưởng thôn H (ông Trần Xuân T4) cùng với các gia đình lân cận như: ông Nguyễn Khắc L, bà Phạm Thị D và bà Hoàng Thị C.

Việc chuyển nhượng trên có giấy biên nhận tiền và kê khai cấp quyền sử dụng đất năm 2008 do ủy ban nhân dân xã làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất cho các hộ dân đã mua. Đến năm 2016, thì phát hiện diện tích đất trên là đất thuộc quỹ (đất 5%) của xã nhưng Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp sổ đỏ cho gia đình ông Trần Văn T, vì vậy tranh chấp xảy ra từ đó. Ngày 01/06/2016 ủy ban nhân dân huyện B có Quyết định số 1874 ngày 01/06/2016, thanh tra huyện B xác minh giải quyết hoán đổi phần đất 232m^2 của bà Hoàng Thị C cho tôi là Nguyễn Quang Đ để làm lộ phí. Đến năm 2019, bà Hoàng Thị C vào đóng cọc dành lại.

Cho đến cuối năm 2021, chúng tôi không làm được giấy tờ, qua nhiều lần xác minh và giải quyết, xác định diện tích đất mà Ủy ban nhân dân huyện đã cấp giấy chứng nhận cho ông Trần Văn T là đất (5%) của xã do thôn quản lý cho ông Nguyễn Mạnh T3 hợp đồng. Sau đó ông T3 đã chuyển nhượng hợp đồng thuê đất cho ông Trần Văn T. Năm 1997 Ủy ban nhân dân huyện B cấp quyền sử dụng đất cho ông T là trái với pháp luật. Tuy nhiên, cuối năm 2021 chúng tôi được ủy ban nhân dân xã E cung cấp và phô tô cho chúng tôi quyết định số 3396/QĐ-UBND 28/9/2021 của ủy ban nhân dân huyện B với nội dung chấp nhận đơn khiếu nại của ông Trần T thu hồi thửa đất 114, tờ bản đồ 37, diện tích 1.087 m^2 tại thôn H, xã E, huyện B. Yêu cầu ủy ban nhân dân xã E thu hồi diện tích đất của các hộ dân chúng tôi, trong đó có gia đình tôi là Nguyễn Quang Đ.

Nay tôi thấy Quyết định nêu trên của Ủy Ban nhân dân huyện B là trái với pháp luật. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 3396/QĐ-UBND ngày 28/9/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B và hủy Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số K461373 ngày 30/6/1997 đối với thửa đất số 114, tờ bản đồ số 37 tại thôn H do ủy ban nhân dân huyện B cấp cho hộ ông Trần Văn T để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng cho gia đình tôi.

* *Hộ bà* Phạm Thị D *trình bày:* Vào năm 2000, tôi làm nhà nên có mua của ông Trần Văn T và vợ là Phạm Thị K phần phía sau đất không đo diện tích mà

chiều dài kéo dài theo vách nhà của tôi đến hết phần đất phía sau của ông T và chiều ngang do ranh giới giữa tôi và ông Nguyễn Khắc L với số tiền 500.000đ và hai bao xi măng. Tôi có hỏi có sổ đỏ không thì ông T và bà Khuyên b không có sổ đỏ gì hết, đây là đất tập đoàn mua lại hợp đồng của ông Nguyễn Mạnh T3, sau này Ủy ban nhân dân xã có thanh lý thì gia đình tôi phải chịu trách nhiệm với xã còn gia đình ông T không liên quan. Rồi ông T, bà K viết giấy sang nhượng và nhận đủ tiền 500.000đ cùng hai bao xi năng. Thời điểm đó tôi đã xây tường rào bằng gạch bê tông cao 2 mét bao quanh, làm sân phơi xi măng và trồng cây ăn trái xung quanh.

Đến năm 2007, Ủy ban xã thanh lý đất cho tôi và các hộ liên kề gồm: Ông Nguyễn Khắc L, bà Hoàng Thị C; ông Nguyễn Văn Đ3, đều là những hộ đã nhận chuyển nhượng của ông T và bà K trước đây.

Tôi cũng đồng quan điểm với bà C, ông Đ3, ông L xét thấy Quyết định nêu trên của UBND huyện B là trái với quy định của pháp luật. Vì vậy, tôi đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk hủy Quyết định số 3396/QĐ - UBND ngày 28/9/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K461373 ngày 30/6/1997 đối với thửa đất số 114, tờ bản đồ số 37 tại thôn H II. Do UBND huyện B cấp cho hộ ông Trần Văn T, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng cho gia đình tôi.

Tôi không đồng ý với quan điểm của ông H1 về việc cho rằng vợ chồng ông T, bà K không bán đất cho gia đình chúng tôi.

* *Hộ ông* Nguyễn Khắc L *trình bày:* Vào năm 2000 bà Phạm Thị K sang nhà tôi gạ bán cho tôi phần đất hợp đồng ở phía sau nhà tôi với giá là 400.000đ (không đo diện tích) nhưng tôi không mua, vì đây là đất hợp đồng.

Năm 2007, Ủy ban nhân dân xã E bán cho gia đình tôi và các hộ liền kề để lấy tiền mua đất xây hội trường thôn H. Ông Lê Đức H2 cán bộ địa chính xã trực tiếp xuống đo đạc cụ thể như sau: Gia đình ông Nguyễn Khắc L: 220m^2 x 50.000đ/m^2 = 11.000.000; Bà Nguyễn Thị D3: 292m^2 x 50.000đ/m^2 = 14.000.000đ; Bà Hoàng Thị C: 232m^2 x 50.000đ/m^2 = 11.6000đ và hộ ông Nguyễn Văn Đ3. Tôi đã nộp được 7.300.000đ cho thôn H.

Năm 2008, Ủy ban nhân dân xã làm thủ tục đề nghị cấp quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình đã mua đất. Thì cán bộ địa chính xã phát hiện diện tích trên thuộc quỹ đất 5% của xã nhưng UBND huyện B đã cấp cho ông T. Vì vậy, tranh chấp đã xảy ra từ đó đến nay, gia đình tôi không làm được giấy tờ đất (Sổ đỏ).

Qua nhiều lần xác minh và giải quyết. Xác định diện tích đất mà UBND huyện đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn T là quỹ đất 5% của xã cho ông Nguyễn Mạnh T3 thuê và chuyển nhượng hợp đồng thuê đất cho ông T. Vậy từ đâu mà ông T có được quyền sử dụng thửa đất số 114 cấp năm 1997 mà UBND xã E không biết. Đến năm 2007, UBND xã E lại bán lại thửa đất

số 144 cho 4 hộ gia đình chúng tôi để lấy tiền mua đất xây dựng Hội Trường thôn H:

Năm 2012, ông T kiện UBND xã lấy thửa đất 114 mà ông đã bán cho 4 hộ gia đình chúng tôi. Thanh tra huyện B đã làm việc nhiều lần. Năm 2016 đã có Quyết định của UBND huyện B số 1874 về việc thu hồi diện tích thửa đất số 144 của hộ ông Trần Văn T.

Tôi cũng đồng quan điểm với những người khởi kiện còn lại. Xét thấy Quyết định số 3396/QĐ-UBND ngày 28/9/2021 của UBND huyện B là trái với quy định của pháp luật. Vì vậy, tôi đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk hủy Quyết định số 3396/QĐ-UBND ngày 28/9/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K461373 ngày 30/6/1997 đối với thửa đất số 114, tờ bản đồ số 37 tại thôn H II. Do UBND huyện B cấp cho hộ ông Trần Văn T, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng cho gia đình tôi.

** Quá trình tham gia tố tụng, Người bị kiện trình bày:*

Ngày 25/8/2017 UBND tỉnh Đ ban hành Công văn số 6714/UBND- NN&NT về việc xử lý đơn khiếu nại của ông Trần Văn T, trú tại thôn H, xã E, huyện B. Theo nội dung công văn: đề nghị UBND huyện B xem xét, hủy bỏ toàn bộ nội dung Quyết định số 1874/QĐ -UBND ngày 01/6/2016 của Chủ tịch UBND huyện về việc giải quyết theo nội dung tại Báo cáo số 13/BC-UBND ngày 31/5/2012 của UBND xã E để giải quyết lại vụ việc khiếu nại của ông Trần Văn T theo đúng nội dung, trình tự, thủ tục của Luật Khiếu nại: Tổ chức kiểm tra, rà soát lại quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K461373 ngày 30/6/1997 cho hộ gia đình ông Trần Văn T. Trên cơ sở đó, xem xét, xử lý theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Thực hiện nội dung Công văn số 6714/UBND-NN&NT ngày 25/8/2017 của UBND tỉnh Đ, ngày 28/9/2017, UBND huyện ban hành Quyết định số 4765/QĐ-UBND về việc hủy bỏ Quyết định số 1874/QĐ-UBND ngày 01/6/2016 của UBND huyện.

Ngày 06/11/2017, UBND huyện ban hành Quyết định số 5115/QĐ-UBND về việc xác minh khiếu nại và thành lập Đoàn xác minh nội dung khiếu nại đối với ông Trần Văn T, trú tại thôn H, xã E, huyện B.

Nội dung: ông Trần Văn T khiếu nại việc UBND xã E thu hồi đất của gia đình ông (thửa đất số 144, tờ bản đồ số 37 tại xã E) để giao cho các hộ dân khác nhưng không ban hành Quyết định thu hồi đất và không đền bù cho gia đình ông.

Ngày 13/5/2020, Đoàn xác minh khiếu nại ban hành báo cáo số 02/BC-ĐXM về kết quả kiểm tra, xác minh nội dung đơn khiếu nại của ông Trần Văn T.

Ngày 18/6/2020, U đối thoại lần thứ nhất với ông Trần Ngọc H1 (người được ông Trần Văn T ủy quyền) với các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan.

Ngày 21/9/2021, UBND huyện tổ chức đối thoại lần thứ hai với ông Trần Ngọc H1 người được ông Trần Văn T ủy quyền với các cơ quan đơn vị cá nhân có liên quan.

Ngày 28/9/2021, Chủ tịch UBND huyện B ban hành Quyết định số 3396/QĐ – UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Trần Văn T.

Việc UBND huyện tổ chức kiểm tra, xác minh và ban hành Quyết định giải quyết đơn của ông Trần Văn T là đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

- *Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan của ông* Trần Văn T*: Ông* Trần Ngọc H1*, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà* Phạm Thị K*, ông* Trần Ngọc N1*, ông* Trần Xuân Đ1*, ông* Trần Ngọc H*, bà* Trần Thị T1 *trình bày:*

Năm 1993 gia đình tôi mua lại thửa đất ruộng phía sau nhà từ ông Nguyễn Mạnh T3 (lúc đó là cán bộ UBND xã) với giá 3 triệu đồng. Sau khi nhận sang nhượng từ ông T3, gia đình tôi canh tác ổn định, không chuyển nhượng, không tranh chấp và làm tròn nghĩa vụ đối với chính quyền địa phương.

Năm 1997, theo đợt phát động kê khai làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gia đình tôi kê khai, đóng lệ phí theo quy định và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K461373 do UBND huyện B cấp (có tờ khai của gia đình, đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào sổ mục kê và quyết định thông báo chấp thuận của UBND xã E). Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gia đình tôi canh tác ổn định, không tranh chấp, không chuyển nhượng, làm tròn nghĩa vụ với nhà nước.

Năm 2007, UBND xã E không hề thông báo mà tự ý làm thủ tục thu hồi đất có GCNQSDĐ của gia đình tôi để bán lại cho các hộ gia đình lân cận với lý do thu hồi đất bán lấy tiền để làm hội trường thôn.

Sau khi quyền lợi bị xâm phạm, gia đình tôi khiếu nại lên UBND xã E nhưng UBND xã không giải quyết và trả lời là đất của tập đoàn, các cán bộ thế hệ trước cấp sai nên nay thu hồi lại. Cùng thời gian này, lấy lý do UBND xã đã thu tiền của mình và các hộ dân lân cận nên gia đình ông D1 (chồng bà D3, người có đơn khởi kiện, lúc đó ông D1 là thượng tá, huyện Đội trưởng huyện K) đã đưa người đến (trong đó có bộ đội) xây tường bao (bằng gạch) trên mảnh đất của nhà tôi tại vị trí liền kề phí sau nhà ông D1. Bố tôi ngăn cản không được nên báo cáo, làm đơn khiếu nại lên UBND xã E để đình chỉ nhưng không được giải quyết.

Đến khi UBND xã E nhận ra việc thu hồi của mình là trái pháp luật và UBND huyện B ra quyết định đình chỉ quyết định thu hồi đất của UBND xã E đối với gia đình tôi để giải quyết theo trình tự pháp luật thì hộ gia đình ông D1 đã xây xong tường bao và không chịu dỡ bỏ cho đến nay, mặc dù gia đình tôi đã khiếu nại hành vi xâm phạm tài sản của chúng tôi.

Sau đó, gia đình tôi đã nhiều lần khiếu nại lên các cấp thẩm quyền. Các cơ quan chính quyền từ UBND xã cho đến UBND huyện B lúc đầu đều cho rằng thửa đất của gia đình tôi là đất của xã E (giải thích lý do thời điểm năm 1997 cán bộ quản lý đất các cấp còn thiếu và yếu năng lực, không đi đo đạc thực địa mà chỉ dựa vào lời khai của người dân nên cấp sai cho hộ gia đình tôi và đề nghị thu hồi). Ngày 01/6/2016, UBND huyện B ra Quyết định số 1874/QĐ - UBND thu hồi đất của gia đình tôi (Do ông Chủ tịch UBND huyện B lúc đó là ông Nguyễn N2 Bút kí), Đến ngày 25/8/2017 UBND tỉnh Đ ban hành công văn 6714/UBND - NN & NT đề nghị hủy bỏ Quyết định 1874/QĐ –UBND do UBND huyện B ban hành và tiến hành thanh tra giải quyết lại. Đến ngày 28/9/2021 chủ tịch UBND huyện B ban hành Quyết định 3396/QĐ - UBND kết luận thửa đất của gia đình tôi là hoàn toàn hợp pháp và thực hiện trả lại đất cho gia đình tôi. Tuy nhiên, từ đó đến nay mặc dù tôi đã nhiều lần khiếu nại, trao đổi nhưng các cấp thẩm quyền vẫn chưa ban hành Quyết định và làm thủ tục trả lại đất cho gia đình tôi để gia đình tôi canh tác.

Từ thời điểm năm 2007, UBND xã E ra Quyết định thu hồi đất trái pháp luật cho đến nay, gia đình tôi không thể canh tác hay làm gì được trên mảnh đất của mình, bởi vì chính quyền địa phương yêu cầu giữ nguyên hiện trạng để thanh tra cho đến khi có kết luận cuối cùng và gia đình tôi luôn tuân thủ pháp luật, không muốn xảy ra xô xát.

Từ khi nhận chuyển nhượng của ông T3 và được cấp GCNQSDĐ đất gia đình tôi luôn tuân thủ pháp luật, làm tròn nghĩa vụ đối với nhà nước và không tranh chấp, không chuyển nhượng. Cho đến năm 2007, sau khi UBND xã E thu hồi đất trái pháp luật và thu tiền của các hộ gia đình lân cận thì phát sinh tranh chấp. Gia đình tôi khẳng định không nhận tiền, không bán thửa đất số 114, tờ bản đồ số 37 cho bất cứ hộ gia đình nào. Những lời lẽ cho rằng gia đình tôi đã bán thửa đất số 114 và nhận tiền là hoàn toàn bịa đặt, vu khống nhằm chiếm đoạt lợi ích của gia đình tôi và ảnh hưởng, xúc phạm đến uy tín của gia đình tôi.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 120/2022/HC-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; khoản 2 Điều 165; điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính; Nghị Định 64 – CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ quy định về việc giao đất nông nghiệp cho các hộ dân, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp; Điều 45 luật Đất đai năm 1993, Điều 59, Điều 66 luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Khắc L, bà Phạm Thị D, ông Nguyễn Quang Đ và bà Hoàng Thị C:

- Hủy Quyết định số 3396/QĐ-UBND ngày 28/9/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Văn T trú tại thôn H, xã E, huyện B (lần đầu).

- Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 461373 ngày 30/6/1997 đối với thửa đất số 114, tờ bản đồ số 37 tại thôn H, huyện B do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho hộ ông Trần Văn T.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và thông báo về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/10/2022, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn T là ông Trần Ngọc H1, đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của bà Phạm Thị K, ông Trần Ngọc N1, ông Trần Xuân Đ1, ông Trần Ngọc H, bà Trần Thị T1 kháng cáo với nội dung huỷ bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện.

Tại phiên toà phúc thẩm, người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị huỷ bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính, bác kháng cáo, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, xem xét quan điểm của Viện kiểm sát, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, người khởi kiện không rút đơn khởi kiện. Người kháng cáo giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xử sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Xét nội dung kháng cáo:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông Trần Ngọc H1, đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của bà Phạm Thị K, ông Trần Ngọc N1, ông Trần Xuân Đ1, ông Trần Ngọc H, bà Trần Thị T1 trong thời hạn, đúng quy định nên được xem xét theo quy định của pháp luật.

Về thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết: Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[2]. Về nội dung:

Bà Hoàng Thị C, ông Nguyễn Khắc L2, bà Phạm Thị D, ông Nguyễn Quang Đ yêu cầu hủy Quyết định số 3396/QĐ - UBND ngày 28/9/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Văn T trú tại thôn H, xã E, huyện B (lần đầu) và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 461373 ngày 30/6/1997 đối với thửa đất số 114, tờ bản đồ số 37 tại thôn H II do UBND huyện B cấp cho hộ ông Trần Văn T, nhận thấy:

[2.1]. Về hình thức, thẩm quyền ban hành Quyết định: Lô đất thuộc thửa đất số 114, tờ bản đồ số 37, diện tích 1087m^2 địa chỉ thửa đất tại xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk, đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất K 461373 ngày 30/6/1997 cho hộ ông Trần Văn T. UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Luật Đất đai năm 1993.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 3396/QĐ-UBND ngày 28/9/2021 về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Văn T trú tại thôn H, xã E, huyện B (lần đầu) là đúng quy định tại Điều 18 Luật Khiếu nại năm 2011.

[2.2] Xét về nguồn gốc đất: Theo các tài liệu, chứng cứ có trong vụ án thì diện tích đất đang tranh chấp 1.087 m^2 có nguồn gốc là đất của Ủy ban nhân dân xã E, ông Nguyễn Mạnh T3 thuê phần đất trong quỹ 5% đất dành cho nhu cầu công ích của xã (do xã quản lý) thời hạn thuê từ ngày 5/9/1992 đến năm 1995, cụ thể vào năm 1992 Ủy ban nhân dân xã E đồng ý cho B tự quản thôn ký hợp đồng cho thuê đất sản xuất nông nghiệp đối với hộ ông Võ Văn M và ông Nguyễn Mạnh T3. Năm 1993, ông T3 chuyển nhượng lại cho ông Trần Văn T phần đất của mình, nội dung này đã được ông M và ông T3 thừa nhận. Năm 1997, Ủy ban nhân dân xã X, đề nghị và đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQDĐ) cấp cho hộ ông T tại thửa đất số 114, tờ bản đồ số 37 với diện tích 1.087 m^2. Sau khi được cấp giấy CNQSDĐ, ông T đã chuyển nhượng lại cho 04 hộ dân, có hộ bà Hoàng Thị C được viết giấy chuyển nhượng có chữ ký xác nhận vợ chồng ông T, bà K, có hộ chỉ thỏa thuận bằng miệng, có hộ thì giấy tờ đã bị thất lạc. Năm 2007, Đảng ủy xã E tổ chức họp mở rộng, trong đó có nội dung cho chủ trương hoán đổi đất tại thôn H để làm Hội trường thôn H. Trên cơ sở đó, UBND xã E đã làm thủ tục giao thửa đất số 114 cho 04 hộ dân gồm bà C, bà D, ông L, ông Đ (là những người khởi kiện trong vụ án) và có thu tiền của 04 hộ dân với tổng số tiền giao đất là 40.500.000 đồng. Số tiền này B tự quản thôn đã dùng để mua thửa đất khác tại thôn H để làm Hội trường thôn H. Sau khi giao thửa đất số 114 cho các hộ dân, trong quá trình làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 04 hộ

thì UBND xã đã phát hiện thửa đất số 114 đã được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Văn T.

[2.3] Về căn cứ ban hành Quyết định:

[2.3.1] Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Tại Biên bản hợp đồng ngày 05/9/1992, ông Nguyễn Mạnh T3 có thuê đất trong 5% quỹ đất dành cho nhu cầu công ích của UBND xã E, sau đó ông T3 đã sang nhượng lại phần đất được thuê của UBND xã E cho ông T, mặc dù không có hợp đồng chuyển nhượng nhưng vụ việc đã được ông T3 và ông T thừa nhận. Căn cứ vào Điều 7, Điều 8, Điều 14, Điều 15 Nghị Định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ thì Ủy ban nhân dân xã E được phép cho thuê đất trong 5% quỹ đất dành cho nhu cầu công ích của xã nhưng không được dùng phần đất công ích của xã để giao cho nhân khẩu tăng thêm hàng năm (quy định điểm a, c khoản 2 Điều 15 Nghị định 64). Đồng thời theo quy định tại Điều 45 Luật Đất đai năm 1993 thì: "*Căn cứ vào quỹ đất đai, đặc điểm và nhu cầu của địa phương, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định mỗi xã được để lại một quỹ đất không quá 5% đất nông nghiệp để phục vụ cho các nhu cầu công ích của địa phương*". Vì là đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của địa phương, nên UBND huyện không được cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất thuộc đất 5% của xã quản lý cho tổ chức, cá nhân khác.

Vào năm 1997, ông T đi kê khai phần đất có diện tích 1.087 m^2 mà ông T đã nhận sang nhượng lại đất của ông T3 thuê lại của Ủy ban nhân dân xã E và được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T. Tại biên bản làm việc ngày 19/01/2010 của UBND xã E, ông T đã thừa nhận biết được đất mà gia đình ông đang sử dụng thuộc đất 5% của thôn quản lý, nhưng ông vẫn làm thủ tục kê khai cấp GCNQSDĐ là làm trái quy định pháp luật. Mặt khác, UBND xã E cũng đã thừa nhận có sai sót trong việc thẩm định hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông T, vì chưa tiến hành xác minh, kiểm tra chi tiết đối với từng thửa đất và nền tảng chủ yếu là sự kê khai của nhân dân. Mặt khác, theo như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk thì hiện nay trên toàn bộ thửa đất số 114, tờ bản đồ số 37 có 04 hộ gồm bà C, ông Đ, ông L và bà D đang sinh sống ổn định, còn hộ gia đình ông Trần Văn T không còn sinh sống hay sử dụng thửa đất này. Như vậy, việc Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K461373 ngày 30/6/1997 đối với thửa đất số 114, tờ bản đồ số 37 tại thôn H, xã E, huyện B cho hộ ông Trần Văn T là không đúng với quy định của pháp luật.

Do đó, Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận đơn của những người khởi kiện yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K461373 ngày 30/6/1997 đối với thửa đất số 114, tờ bản đồ số 37 tại thôn H II do UBND huyện B cấp cho hộ ông Trần Văn T là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2.3.2] Đối với yêu cầu hủy Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B:

Theo quy định tại Điều 59 và Điều 66 Luật Đất đai năm 2013 quy định về thẩm quyền giao đất và thu hồi đất, thì UBND xã không có thẩm quyền thu hồi đất và giao đất cho tổ chức, cá nhân. Như vậy, việc UBND xã E thu hồi diện tích đất 1.087m^2 thuộc thửa đất số 114, tờ bản đồ số 37, tại thôn H, xã E và giao lại 04 hộ dân, gồm ông Nguyễn Khắc L, bà Phạm Thị D, ông Nguyễn Quang Đ, và bà Hoàng Thị C quản lý, sử dụng là không đúng quy định pháp luật. Do đó, việc Chủ tịch UBND huyện B ban hành Quyết định chấp nhận khiếu nại của ông Trần Văn T khiếu nại việc UBND xã E thu hồi thửa đất số 114, tờ bản đồ số 37, diện tích 1.087m^2 tại thôn H, xã E của gia đình ông giao cho các hộ khác nhưng không ban hành Quyết định thu hồi đất, không đền bù cho gia đình ông là có căn cứ. Tuy nhiên, Chủ tịch UBND huyện B lại công nhận quyền sử dụng đối với thửa đất số 114, tờ bản đồ số 37 tại xã E cho hộ ông T và giữ nguyên giá trị pháp lý của GCNQSDĐ đã cấp cho hộ ông T là không đúng quy định pháp luật, vì đây là diện tích đất thuộc đất công ích của xã E.

Ngoài ra, tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xác định hiện nay toàn bộ diện tích đất tại thửa đất số 114, tờ bản đồ số 37 là do 04 hộ dân gồm bà C, ông L, bà D và ông Đ đang quản lý và sử dụng ổn định từ khi nhận chuyển nhượng của ông T và được UBND xã E bàn giao cho đến nay, đồng thời tiếp giáp với thửa đất số 114 này là đất và công trình là nhà ở, … của hộ gia đình bà D, ông Đ, ông L, bà C (riêng ông L, bà C đã bán cho người khác) đang sinh sống và căn nhà của hộ gia đình bà D, ông Đ, ông L, bà C giáp với đường tỉnh lộ, còn thửa đất 114 nằm ở phía sau. Do đó, việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B giải quyết khiếu nại công nhận thửa đất số 114, tờ bản đồ số 37 là của hộ ông Trần Văn T và yêu cầu Ủy ban nhân dân xã E có trách nhiệm thu hồi diện tích đất tại đất số 114, tờ bản đồ số 37 của 04 hộ dân để trả lại cho gia đình ông Trần Văn T quản lý, sử dụng là không đúng theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 14, Điều 15 Nghị Định 64 – CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ và các quy định của Luật Đất đai.

Như vậy, yêu cầu khởi kiện của 04 hộ dân yêu cầu hủy Quyết định số 3396/QĐ-UBND ngày 28/9/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[2.2.3] Đối với việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa hộ ông Trần Văn T với các hộ gồm bà C, ông L, ông Đ, bà D và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác và việc Ủy ban nhân dân xã E đã thu tiền và giao đất thuộc quỹ đất 5% của xã cho bốn hộ dân từ năm 2007, hiện nay bốn hộ dân này đang sử dụng đất, trong phạm vi vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp với quy định của pháp luật.

Với các nhận định nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của những người khởi kiện là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật.

Tại giai đoạn phúc thẩm, người kháng cáo không cung cấp thêm các tài liệu chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu của mình, do đó Toà án cấp phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Bác kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc H1, bà Phạm Thị K; ông Trần Ngọc N1; ông Trần Xuân Đ1; ông Trần Ngọc H; bà Trần Thị T1, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 120/2022/HC-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

2. Về án phí phúc thẩm hành chính: ông Trần Ngọc H1 phải chịu 300.000 tiền án phí hành chính phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0022507 ngày 02/11/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Văn Hợp